

SONG NGỮ HÁN - VIỆT VÀ SỰ PHÁT TRIỂN VỀ CHỨC NĂNG XÃ HỘI CỦA TIẾNG VIỆT

PHẠM VĂN KHOÀI

Đại học KH Xã hội & Nhân văn - ĐHQGHN

ii giai đoạn của song ngữ Hán - Việt.

Song ngữ Hán Việt tồn tại trong khoảng thời gian 20 thế kỷ. Về đại thể nó có thể chia thành hai giai đoạn lớn. Giai đoạn đầu từ đầu Công nguyên cho đến những năm đầu thế kỷ X (Ngô Quyền đánh thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, chấm dứt gần 1000 năm thuộc). Giai đoạn hai kéo dài khoảng hơn 10 thế kỷ, từ thế kỷ X đến những năm đầu của kỷ XX (khoa thi cuối cùng theo kiểu truyền thống được tổ chức vào năm 1919).

Nổi bật trong song ngữ Hán Việt giai đoạn đầu là ở chỗ: tiếng Hán được sử dụng và viết ở Việt Nam như một sinh ngữ, có quan hệ trực tiếp với tiếng Hán ở chính quốc. Tất nhiên là một ngôn ngữ ngoại lai, phạm vi sử dụng nó cũng chỉ trong một số lĩnh vực của hoạt động hành chính như công văn, giấy tờ, trường học... và trong giao tiếp giữa quan lại, quân ô ntrú, kiều dân, thương nhân người Hán và một bộ phận nào đó của người Việt. Phong vũ trang của người Việt sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân tuy có tạm lắng đi một thời gian nhưng bọn thống trị người Hán vẫn không với tay và g chế nổi cơ tầng làng xóm của xã hội Việt. Chính Mã Viện phải tâu rằng: "Luật Việt và Hán khác nhau tới hơn mười việc. [Nay] xin làm sáng tỏ cựu chế đối với người Việt". "Cải" là việc người Hán từ thời Vũ Đế vẫn phải "dùng tục cũ của họ (người Việt) mà cai trị" Chính sách thống trị của nhà Hán và các triều đại phong kiến tiếp nhau rút cuộc vẫn chỉ để lại một chính sách "ràng buộc" (ki mi) lỏng lẻo" [1].

Ở giai đoạn này của song ngữ Hán - Việt, tiếng Hán có ảnh hưởng nhiều đối với đời sống ở Việt Nam. Biết tiếng Hán trở thành tiêu chuẩn cần thiết cho những ai muốn tham gia vào quản lý nhà nước (các kì thi tuyển đều tổ chức ở Trung Quốc). Nhưng tiếng Việt của người Việt không tự biến đi, không trở thành một bộ phận của tiếng Hán. Đại đa số dân cư vẫn nói tiếng Việt, mọi thông tin chính thức của chính quyền đô hộ xuống với dân cũng phải qua con đường phiên dịch (ở dạng truyền miệng). Đó chính là nét cơ bản trong rút thông tin thời đó.

Với việc giành được độc lập ở thế kỷ X, song ngữ Hán Việt vẫn tiếp tục tồn tại nhưng với nhiều nét mới. Trước hết, biến thể tiếng Hán ở Việt Nam dứt đoạn với môi trường sinh hoạt của tiếng Hán ở chính quốc. Một cách đọc chữ Hán trên cơ sở tiếng Hán dạy ở các trường ở Châu vào quãng thế kỷ VIII - IX đã hình thành cách đọc Hán - Việt. Trong môi trường sinh ngữ mới, thành tố Hán chỉ là ngôn ngữ viết. Cái ngôn ngữ viết này thường được gọi là ngôn ngữ. Trong điều kiện tiếng Việt của buổi đầu giành độc lập chưa có hệ thống chữ viết riêng thì tự nhiên vai trò là ngôn ngữ viết trong các công việc hành chính, giáo dục, hoạt động tôn giáo, ngoại giao... phải do văn ngôn đảm nhận. Còn trong giao tiếp toàn xã hội, người Việt với người Việt, từ vua cho đến quan, dân là tiếng Việt [2].

Trong những thế kỷ đầu tiên của quá trình xây dựng một nhà nước độc lập "cùng Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương", nhu cầu sử dụng tiếng mẹ đẻ ở dạng viết trở nên biệt cấp thiết. Tiếng Việt tuy không có quan hệ thân thuộc với tiếng Hán nhưng tiếng Việt và tiếng Hán lại là những ngôn ngữ cùng loại hình và trong bối cảnh lịch sử lúc đó, việc dựng chữ viết dân tộc (chữ Nôm) trên cơ sở chất liệu của chữ Hán là một quá trình tự nhiên có ý nghĩa và có hiệu quả nhất.

Với chữ Nôm, tiếng Việt văn học được lưu giữ lại và phát triển thêm một bước. Từ dạng và khả năng của nó được phát huy trong điều kiện mới. Bởi vậy tiếng Việt đã trở thành nhân tố tham gia tích cực vào công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly, trong hoạt động sáng tạo của nhiều thi hào dân tộc ngay từ thế kỷ XV. Song ngữ Hán Việt trong điều kiện mới này có sự biến đổi về chất. Thành tố Việt trong phức thể hai yếu tố này dần dần vươn lên, chất bất bình đẳng trong song ngữ Hán - Việt giảm dần đi... và hiển nhiên, tiếng Việt cũng nhiều chức năng xã hội mới.

2. Sự phát triển về chức năng xã hội của tiếng Việt.

Sau buổi giành được độc lập, nhiều trí thức dân tộc, nhiều nhà hoạt động nhà nước thấy yêu cầu phải xây dựng "một căn bản riêng". Công việc đó được phản ánh (qua việc gắng tạo lập nên hoặc phục nguyên những huyền tích hoặc truyền thuyết. Thậm chí, người ta còn vọng đó phá vào chính sử của nhà nước"[3]. Nhu cầu xây dựng "một căn bản thành văn" đã thúc đẩy họ "thành văn hoá" một loạt những huyền tích và huyền thoại đang khấp khểnh trong dân gian. Những bộ "tiểu thuyết Hán văn" như *Việt điện u linh*, *Lĩnh nam chính quái* đã ra đời. Trong lời tựa cho *Lĩnh nam chính quái*, Vũ Quỳnh viết: "Quê hải tuy ở vùng ngoài nhưng non sông kỳ vĩ, thổ địa linh thiêng. Nhân vật tuấn kiệt, tinh anh đời nào cũng có. Từ thời Xuân thu, Chiến quốc trở lại, phong tục Việt Nam còn chuộng ghi chép, thi sách ghi lại nên sự thực thất truyền. Phần còn lưu lại chưa bị mất chủ yếu là khẩu truyền từ dân chúng mà thôi"[4].

Dựa vào truyền khẩu trong dân chúng để khôi phục lại cái căn bản của nước nhà và văn ngôn (Hán văn) là một việc lớn của nhiều thế hệ trí thức dân tộc. Trong môi trường song ngữ Hán Việt, điều này vừa mang ý nghĩa tình thế, vừa biểu hiện nét "văn ngôn hoá" trong ngữ văn học dân gian. Các sỹ phu thời này đã thu thập và cố định hoá thành văn bản một lượng lớn các sáng tác truyền miệng, đồng thời lại khôi phục và chỉnh lý những tập truyền thuyết. *Việt điện u linh* vốn do Lý Tế Xuyên biên soạn từ cuối đời Trần Minh Tông (1329 - 1329), và đầu đời Trần Hiến Tông (1329 - 1341) trên cơ sở nhiều nguồn tư liệu. *Lĩnh nam chính quái* cũng ra đời vào thời đại Lý - Trần. Người ta thường nói Trần Thế Pháp là người có công biên soạn nó trước nhất [5].

Cái xu hướng "văn ngôn hoá" những truyền thuyết, đã sử thành "cái căn bản của nước nhà" về cơ bản chỉ xảy ra vào những thế kỷ đầu của quá trình tự chủ (thời Lý, Trần), các kỳ sau đó lại có xu hướng dùng trực tiếp tiếng Việt để ghi lại sử nước nhà. Chẳng hạn *Thiên Nam ngữ lục* (dài hơn 8000 câu) bằng Nôm ra đời vào thế kỷ XVII, điểm tả lại quãng dài của lịch sử dân tộc từ thời xa xưa đến thời Trịnh Căn cuối thế kỷ XVII, chính biểu hiện cụ thể của xu hướng này [6].

Càng về sau lại càng xuất hiện nhiều văn bản lịch sử Việt Nam viết bằng Quốc ngữ (thường thì ở dạng thơ) như: *Đại Nam quốc sử diễn ca* của Phạm Đình Toái và Ngô Cát (kỷ XIX), *Việt sử thánh huấn* của Đặng Huy Trứ (thế kỷ XIX), *Hoàng triều sử ký* của Du Lâm (1851 - 1920)... [7].

Diễn nghĩa, giải âm là một hoạt động ngữ văn học đáng được lưu ý trong điều kiện song Hán - Việt. Chứng tích đầu tiên về các bài dịch thơ Đường còn được lưu giữ trong *Hồng Quốc âm thi tập*. Có thể coi những bản dịch này là những bông hoa đơm trái đầu tiên của ng trào diễn nghĩa giải âm sôi động còn được lưu giữ cho đến ngày nay [8].

Nguồn văn bản cho phong trào giải âm là các bản văn ngôn (cả của Trung Quốc và Việt) [tất nhiên cũng có trường hợp là các văn bản bách thoại]. Nhóm từ biểu thị công việc nghĩa, giải âm có đến hàng chục (diễn âm, diễn nôm, diễn ngôn, diễn từ, giải âm, giải a, lời nôm, lời quê, nói nôm...) đủ chứng tỏ phong trào này phát triển đến mức nào [9].

Nhiều tài liệu của Nho giáo được diễn nôm như *Tứ thư*, *Ngũ kinh*. Một trong những bản nôm sớm nhất các kinh điển của Nho giáo còn được lưu giữ cho đến bây giờ là *Chu dịch c âm giải nghĩa* của Đặng Thái Phương (1674 - ?). Bùi Huy Bích (1744 - 1818), một học nổi tiếng của Lê Quý Đôn đã tiến hành diễn nghĩa *Ngũ kinh* ra Nôm... Bản dịch của Bùi Bích ra Nôm ở dạng văn xuôi. Đó là chứng tích văn xuôi thế kỷ XVIII, cho đến nay vẫn bị là thiếu vắng [10].

Nhà chùa cũng đóng góp một phần đáng kể trong việc giải âm, giải nghĩa một số kinh . Hương Hải thiền sư (1631 - 1718) học rộng, đạo lý uyên thâm, đặc biệt lưu tâm đến c âm, phương ngữ, đã từng dịch một số kinh Phật ra phương ngữ (Nhà chùa thường sớm thức ra vai trò của sinh ngữ, sớm có ý thức sử dụng sinh ngữ trong tuyên truyền tôn giáo mình) [11].

Lâu nay, khi nói về thái độ của nhà nước phong kiến Việt Nam đối với Quốc âm, quốc các nhà nghiên cứu thường có thái độ dè dặt hoặc có thái độ phủ định, ngoại trừ khi bàn đời gian cầm quyền và các cải cách của Hồ Quý Ly hay của Nguyễn Huệ. Cần lưu ý rằng h cái cấu trúc giao tiếp trong thời gian quá khứ đã làm cho nhiều nhà nước phong kiến thức được vai trò của ngôn ngữ dân tộc trong việc xây dựng một nhà nước độc lập. Chỉ g những điều kiện bắt buộc (hoạt động ngoại giao, hành chính, thi cử...) văn ngôn mới c thể hiện vai trò chi phối trong mối quan hệ song ngữ Hán - Việt. Và lại văn ngôn lúc cũng chỉ là ngôn ngữ viết và không bao giờ là ngôn ngữ nói của cả vua lẫn dân.

Ngay trong lĩnh vực âm nhạc (nhất là nhạc cung đình) - biểu hiện điển chương chế độ a nghiêm của nhà nước phong kiến, sự mô phỏng nhạc Trung Quốc chỉ dừng lại những yên tác chung nhất về nhạc lý còn về phần lời thì Việt Nam hoá hoàn toàn. Hãy xem ng điều ghi chép của Phạm Đình Hồ (1769 - 1839) về âm nhạc trong *Vũ trung tùy bút: nh ân nước Nam khác với Trung Hoa*. Đời Lý, đời Trần tập tục hãy còn chất phác. Triều i có tít Quốc nhạc cũng chỉ là truyền tập, mỗi thứ tiếng đi một đàn... Khoảng năm Hồng (1470 - 1497) nhà Lê, trên có vua Lê Thánh Tông là bậc thông minh, lại có các quan đại i là các ông Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Lương Thế Vinh là bậc học vấn uyên thâm, quan tại triều, mới *kê cứu âm nhạc Trung Hoa hiệp vào Quốc âm ta*, đặt ra hai bộ *Đồng và Nhã nhạc*".

"Đại lược các thứ âm nhạc không giống bên Trung Hoa, nhưng cũng có tiếng cao, tiếng a, tiếng trong, tiếng đục, dù cả năm cung, bảy thanh. Không giỏi âm luật và không hiểu khác nhau về tập quán của phương nam, phương bắc, sự hạn chế về phong khí của núi g thì không thể biết hết được".

"Tiếng tự nhiên trong khoảng trời đất có năm thanh là cung, thương, giốc, chủy, vũ, cùng tiếng biến cung biến chủy nữa là bảy thanh. Âm hưởng tiếng nói nước ta khác với nước ng Hoa, song cung đàn ta có những tiếng *tính, tinh, tình, tung, tang, tàng*; giọng

kèn... đại lược cũng đủ cả bảy thanh". Nhận thức về sự phân biệt giữa tiếng ta và tiếng trong việc tạo lời cho âm nhạc cung đình rõ ràng đến như vậy, chúng tôi các triều đại phong kiến dù có nề cổ, mô phỏng phương bắc đến đâu, bao giờ cũng biết phân biệt cái khác nam và bắc. Âm nhạc theo quan điểm truyền thống là sự tiếp tục của lễ, là công cụ quan trọng để ổn định xã hội, những cái gì lễ không làm được trong việc ổn định xã hội thì nhạc sẽ được, thế nhưng khi đặt nhạc mà các triều đại phong kiến Việt Nam cũng không hề bỏ tất cả, nhất là phần lời, họ chỉ sử dụng khung nhạc của Trung Quốc, hiệp lời Việt vào... đó chúng tôi ý thức về Quốc âm và đồng thời cũng do cấu trúc giao tiếp lúc đó qui định.

Bản thân Phạm Đình Hổ, một người lên 9 tuổi đã đọc được sách Hán thư... các sách thơ cổ thường hay xem lăm, nhưng vẫn nuối tiếc rằng: "thế mà chữ Nôm ta không biết hết cả, bản đàn thoảng qua ngoài tai rồi lại lơ mờ không hiểu gì cả" [12].

Ngay ở hai triều đại mà lâu nay thường được xếp vào loại "thiếu cận đối với Nôm" triều đại Lê - Trịnh và triều Nguyễn cũng làm nhiều việc mà tự thân chúng tôi chứng tỏ sự của sinh ngữ - Quốc âm lên nhận thức của họ. Chẳng hạn ngày 16 tháng 7 năm Chính thứ 17 (1696) phủ Liêu của chúa Trịnh truyền chỉ dụ để đảm bảo sự thống nhất dùng Quốc âm trong giao tiếp: "Phàm là người Trung Quốc hệ đã nhập tịch vào (thôn xã nào) ở nước ngoài từ ngôn ngữ đến âm nhạc đều phải theo phong tục nước ta... Phàm các xã dân ở giáp địa ngoại quốc từ ngôn ngữ đến ăn mặc đều nên tuân theo... phong tục nước ta..., chứ không cần bậy bắt chước tiếng nói và quần áo của người ngoại quốc..." [13].

Bản thân vua Tự Đức của triều Nguyễn cũng đã soạn một bộ sách dạy chữ Hán Nôm "Tự học giải nghĩa ca". Thiết tưởng cũng chẳng cần bình luận nhiều về các hành động và dụ nêu trên. Chúng tôi ở đây không muốn nhắc lại những biện pháp cấp tiến của triều Sơn trong quan hệ đối với Nôm bởi lẽ vấn đề này đã có sự thống nhất trong đánh giá. Chúng tôi chỉ lưu ý rằng chính cấu trúc giao tiếp và môi trường song ngữ Hán - Việt trong quá khứ đã làm cho các nhà nước phong kiến phải coi Quốc âm như là một công cụ đảm bảo sự lập và thống nhất của đất nước.

Giáo dục theo kiểu truyền thống không thể thành công được nếu thiếu vai trò của văn ngôn. Văn ngôn là ngôn ngữ được sử dụng trong khi làm bài thi, nhưng để hiểu văn ngôn không thể không nhờ đến sự giúp đỡ của tiếng mẹ đẻ. Chính do yêu cầu này nên đã xuất hiện một loại sách giáo khoa dạy chữ Hán theo kiểu song ngữ Hán - Nôm, và sách giải âm nghĩa, diễn nghĩa các kinh điển. Truyền thống học chữ Hán ở Việt Nam là truyền thống sách, mà trong đó Quốc âm đóng vai trò cần yếu. Mọi ý nghĩa của chữ và câu, văn bản văn ngôn thường được người đi học tiếp nhận thông qua cái nghĩa song tiếng Việt. Vì dụng tiếng mẹ đẻ trong giáo dục đã nâng cao vai trò và chức năng của Quốc âm, bằng này, nó đã dẫn đẩy văn ngôn ra khỏi vị trí độc tôn tuyệt đối trong nhà trường và trong dục.

Chúng ta không có chứng cứ gì chứng tỏ sử dụng Quốc âm trong giáo dục bị coi là hèn, vô học. Xã hội chỉ có những truyện cười hay chế nhạo những người dốt mà hay nói (văn ngôn). Chúng ta cũng không thấy có chỉ dụ nào cấm dùng Quốc âm trong nhà trường cấm dịch các kinh điển ra Quốc âm, cấm học sinh dùng Quốc âm trong trường học kể chuyện với nhau. Nếu so sánh tình hình này với một số nước ở Châu Âu thời Trung cổ chẳng hạn như ở Đức từ thế kỷ XVI - XVIII, nơi mà kinh thánh đã nhiều lần bị cấm dùng tiếng Đức, việc sử dụng tiếng Đức trong giao tiếp giữa các học sinh đôi khi bị coi là biểu hiện vô giáo dục, nhiều thế lực vận động dùng Latin làm ngôn ngữ nói thay cho tiếng Đức

[14] chúng ta mới thấy rõ những khác biệt của song ngữ Hán - Việt và song ngữ Latin ngôn ngữ Âu châu ở thời Trung thế kỉ.

Trong khoảng thời gian 10 thế kỉ tồn tại của giai đoạn hai song ngữ Hán - Việt, tiếng văn học đã dần trưởng thành, nó dần bước vào con đường khu biệt hoá về chức năng và cách Tiếng Việt văn học vừa là ngôn ngữ để cho các bậc "tao nhân mặc khách" sáng tác thơ văn, ngôn ngữ của những khúc Nam âm tuyệt xướng, ngôn ngữ trong giáo dục, ngôn ngữ giao tiếp toàn dân, vừa dần dần bước vào vị trí của ngôn ngữ hành chính. Một loạt tác phẩm của chúa Trịnh đã được dịch ra chữ Nôm, Lê Quý Đôn viết *Khải dương* lên chúa bằng chữ Nôm, Ngô Thì Sĩ dùng Nôm để bàn về các chính sách đối với quân đội và dân. Nhiều khi được dùng trong thi cử... ấy là chưa kể đến nhiều hương ước được viết bằng Nôm, nhiều sách luận lý bằng Nôm (*Gia huấn ca*)... Tính chất bất bình đẳng của song ngữ Hán Việt giai đoạn này dần nhẹ đi và càng ngày nhân tố Việt càng dần chiếm [15].

Đương nhiên không phải lúc nào xã hội cũng có cách nhìn thống nhất về tiếng Việt, về vị trí của nó, nhưng những ý kiến ngược chiều đó thường mang màu sắc "giận cá chém thớt" là cơ sở ý với tiếng Việt. Tiếc rằng, do nhiều nguyên nhân của lịch sử, trong quá khứ tiếng Việt chưa dành được trọn vẹn địa vị của "ngôn ngữ nhà nước". Về phần mình, trong môi trường song ngữ Hán - Việt, tiếng Việt đã làm được nhiều điều để thể hiện vai trò của mình trong những chức năng xã hội mới. Tiếng Việt hiện đại của chúng ta có khả năng đáp ứng các yêu cầu của công cuộc xây dựng đất nước đặt ra là nhờ có một cái nền móng vững chắc, không hề dễ dàng mà có được trong môi trường song ngữ Hán - Việt kéo dài gần 20 thế

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trần Huy Lê, Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn, Lương Ninh. *Lịch sử Việt Nam*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội 1991, tr. 218.

Nguyễn Tài Cẩn. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, NXB Khoa học xã hội Hà Nội 1979

Trần Ngọc Vương, *Nhà nho tài tử và văn học Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội 1995, tr. 76.

Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tùng san, Quyển 1. Viện đông học viện xuất bản, Đài Loan Học sinh thư cục, Paris - Taipei 1992, tr. 25.

Đường thư Lý Trần. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1977. tr. 86.

Trần Văn Giáp (chủ biên). *Lược truyện các tác giả Việt Nam*, tập 1: Tác giả các sách Hán Nôm, NXB Sử học, Hà Nội 1962.

Nguyễn Quang Tuân. Những bài dịch Đường thư đầu tiên trong văn học Việt Nam, *Tạp chí Hán học*. Số 1 (1995).

Nguyễn Văn Khoái. *Mấy vấn đề của truyền thống ngữ văn học Việt Nam trong Văn dài loại ngữ của nhà bách khoa toàn thư thế kỉ XVIII Lê Quý Đôn*, (Luận văn Phó tiến sĩ. tiếng Nga.) 1. 1994. tr. 39 - 40.

10. Bùi Huy Bích. *Ngữ kinh điển nghĩa* (Hán - Nôm), AB. 539/ 1 - 12 / Thư viện,, Viện nghiên cứu Hán Nôm.
- 11 Trần Văn Giáp Sđd [7] tr. 295.
- 12 Phạm Đình Hồ. *Vũ trung tùy bút* (bản dịch), NXB Văn học, H. 1972 tr.. 52 - 59).
13. Ngô Cao Lãng. *Lịch triều tạp kí* (bản dịch), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 11995, tr. 1
14. M. M. Gukhman... *Lịch sử ngôn ngữ văn học Đức thế kỉ XVI - XVIII*, NXB Khoa học. Mockva 1984 (tiếng Nga).
15. Hoàng Tuệ. Từ song ngữ bất bình đẳng tới song ngữ cân bằng, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số (1993).

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, Soc. Sci. t. XII, n^o1, 1996 /

SINO -VIETNAMESE BILINGUAL AND DEVELOPMENT ON THE SOCIAL FUNCTIONS OF VIETNAMESE:

PHAM VAN KHOAI

College of Social Sciences and Humanities - VNU

The article deals with the Sino - Vietnamese bilingual in term of social linguistics. author tries to point out some main features of linguistic background. He also pre periods of Sino - Vietnamese bilingual. After that he clarifies firstly the development Vietnamese concerned with its social functions and some aspects, distinguished on style function of Vietnamese language.